

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 73/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 14 tháng 11 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

Điều chỉnh Nghị quyết số 104/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên về chấp thuận phương án trả nợ vay phần vốn vay lại và nguồn trả nợ để thực hiện Dự án Phát triển cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu để hỗ trợ sản xuất cho đồng bào dân tộc các tỉnh miền núi, trung du phía Bắc, tỉnh Thái Nguyên

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN
KHÓA XIV, KỲ HỌP THỨ BẢY (KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ)**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 ngày 6 tháng 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Quản lý nợ công ngày 23 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 97/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ về cho vay lại vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 79/2021/NĐ-CP ngày 16 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 97/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ về cho vay lại vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài của Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 983/QĐ-TTg ngày 16 tháng 8 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư Dự án “Phát triển cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu để hỗ trợ sản xuất cho đồng bào dân tộc các tỉnh miền núi, trung du phía Bắc, tỉnh Thái Nguyên” sử dụng vốn vay Nhật Bản;

Căn cứ Quyết định số 1077/QĐ-TTg ngày 04 tháng 6 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt điều chỉnh Đề xuất dự án “Phát triển cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu để hỗ trợ sản xuất cho đồng bào dân tộc thiểu số các tỉnh miền núi, trung du phía Bắc” sử dụng vốn vay Nhật Bản của các tỉnh Lạng Sơn, Cao Bằng, Bắc Kạn, Thái Nguyên, Tuyên Quang;

Căn cứ Nghị quyết số 103/NQ-HĐND ngày 08 ngày 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc Phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư

Dự án “Phát triển cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu để hỗ trợ sản xuất cho đồng bào dân tộc các tỉnh miền núi, trung du phía Bắc, tỉnh Thái Nguyên” sử dụng vốn vay Nhật Bản;

Căn cứ Nghị quyết số 104/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc chấp thuận phương án trả nợ vay phần vốn vay lại và nguồn trả nợ để thực hiện Dự án Phát triển cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu để hỗ trợ sản xuất cho đồng bào dân tộc các tỉnh miền núi, trung du phía Bắc, tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Thư cam kết cung cấp khoản vay của Chính phủ Nhật Bản ngày 28 tháng 4 năm 2025;

Xét Tờ trình số 193/TTr-UBND ngày 08 tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc đề nghị ban hành Nghị quyết điều chỉnh Nghị quyết số 104/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2024 về việc chấp thuận phương án trả nợ vay phần vốn vay lại và nguồn trả nợ để thực hiện Dự án Phát triển cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu để hỗ trợ sản xuất cho đồng bào dân tộc các tỉnh miền núi, trung du phía Bắc, tỉnh Thái Nguyên; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh Nghị quyết số 104/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc chấp thuận phương án trả nợ vay phần vốn vay lại và nguồn trả nợ để thực hiện Dự án Phát triển cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu để hỗ trợ sản xuất cho đồng bào dân tộc các tỉnh miền núi, trung du phía Bắc, tỉnh Thái Nguyên (*viết tắt là Nghị quyết số 104/NQ-HĐND*), cụ thể như sau:

1. Điều chỉnh gạch đầu dòng thứ 3 tại khoản 1 Điều 1 Nghị quyết số 104/NQ-HĐND: Lãi suất vay cố định 2,3%/năm tính trên dư nợ vay lại.

(Chi tiết tại Phụ lục I, II, III kèm theo)

2. Các nội dung khác: Giữ nguyên theo Nghị quyết số 104/NQ-HĐND.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật; đồng thời, chịu trách nhiệm về tính chính xác của hồ sơ, số liệu dự án và phương án trả nợ vay phần vốn vay lại.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIV, Kỳ họp thứ bảy (Kỳ họp chuyên đề) thông qua ngày 14 tháng 11 năm 2025./.

Nơi nhận:

CHỦ TỊCH

Nguyễn Đăng Bình

Phụ lục I: DỰ KIẾN PHƯƠNG ÁN TRẢ NỢ VAY PHẦN VỐN VAY LẠI THEO ĐỒNG VIỆT NAM

Dự án: Phát triển cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu để hỗ trợ sản xuất cho đồng bào dân tộc các tỉnh miền núi, trung du phía Bắc, tỉnh Thái Nguyên

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày 14 tháng 11 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Năm	Tổng mức đầu tư của dự án	Trong đó					Các khoản gốc, lãi (phí phải trả)							
			Vốn đối ứng ngân sách tỉnh	Dự kiến giải ngân vốn vay				Trả gốc, lãi, phí kỳ 1				Trả gốc, lãi, phí kỳ 2			
				Tổng	Cấp phát 50%	Vay lại 50%	Dư nợ vay lại	Phí thu xếp khoản vay (0,2% x giá trị khoản vay)	Số tiền trả nợ gốc kỳ 1	Phí quản lý vay lại trả Bộ TC (0,25% x dư nợ vay lại)	Trả lãi vay (2,3% x dư nợ vay lại)	Số tiền trả nợ gốc kỳ 2	Phí quản lý vay lại trả Bộ TC (0,25% x dư nợ vay lại)	Trả lãi vay (2,3% x dư nợ vay lại)	Tổng cộng kinh phí ngân sách địa phương phải trả
1	2026	346.318.000.000	143.828.000.000	202.490.000.000	101.245.000.000	101.245.000.000	101.245.000.000	1.424.892.000		126.556.250	1.164.317.500		126.556.250	1.164.317.500	4.006.639.500
2	2027	280.000.000.000	30.000.000.000	250.000.000.000	125.000.000.000	125.000.000.000	226.245.000.000			282.806.250	2.601.817.500		282.806.250	2.601.817.500	5.769.247.500
3	2028	230.000.000.000	20.000.000.000	210.000.000.000	105.000.000.000	105.000.000.000	331.245.000.000			414.056.250	3.809.317.500		414.056.250	3.809.317.500	8.446.747.500
4	2029	64.860.000.000	14.904.000.000	9.956.000.000	24.978.000.000	24.978.000.000	356.223.000.000			445.278.750	4.096.564.500		445.278.750	4.096.564.500	9.083.686.500
5	2030						356.223.000.000			445.278.750	4.096.564.500		445.278.750	4.096.564.500	9.083.686.500
6	2031						356.223.000.000			445.278.750	4.096.564.500		445.278.750	4.096.564.500	9.083.686.500
7	2032						356.223.000.000			445.278.750	4.096.564.500		445.278.750	4.096.564.500	9.083.686.500
8	2033						356.223.000.000			445.278.750	4.096.564.500		445.278.750	4.096.564.500	9.083.686.500
9	2034						356.223.000.000			445.278.750	4.096.564.500		445.278.750	4.096.564.500	9.083.686.500
10	2035						356.223.000.000			445.278.750	4.096.564.500		445.278.750	4.096.564.500	9.083.686.500
11	2036						356.223.000.000		8.905.575.000	445.278.750	4.096.564.500	8.905.575.000	434.146.781	3.994.150.388	26.781.290.419
12	2037						338.411.850.000		8.905.575.000	423.014.813	3.891.736.275	8.905.575.000	411.882.844	3.789.322.163	26.327.106.094
13	2038						320.600.700.000		8.905.575.000	400.750.875	3.686.908.050	8.905.575.000	389.618.906	3.584.493.938	25.872.921.769
14	2039						302.789.550.000		8.905.575.000	378.486.938	3.482.079.825	8.905.575.000	367.354.969	3.379.665.713	25.418.737.444
15	2040						284.978.400.000		8.905.575.000	356.223.000	3.277.251.600	8.905.575.000	345.091.031	3.174.837.488	24.964.553.119
16	2041						267.167.250.000		8.905.575.000	333.959.063	3.072.423.375	8.905.575.000	322.827.094	2.970.009.263	24.510.368.794
17	2042						249.356.100.000		8.905.575.000	311.695.125	2.867.595.150	8.905.575.000	300.563.156	2.765.181.038	24.056.184.469
18	2043						231.544.950.000		8.905.575.000	289.431.188	2.662.766.925	8.905.575.000	278.299.219	2.560.352.813	23.602.000.144
19	2044						213.733.800.000		8.905.575.000	267.167.250	2.457.938.700	8.905.575.000	256.035.281	2.355.524.588	23.147.815.819
20	2045						195.922.650.000		8.905.575.000	244.903.313	2.253.110.475	8.905.575.000	233.771.344	2.150.696.363	22.693.631.494
21	2046						178.111.500.000		8.905.575.000	222.639.375	2.048.282.250	8.905.575.000	211.507.406	1.945.868.138	22.239.447.169
22	2047						160.300.350.000		8.905.575.000	200.375.438	1.843.454.025	8.905.575.000	189.243.469	1.741.039.913	21.785.262.844
23	2048						142.489.200.000		8.905.575.000	178.111.500	1.638.625.800	8.905.575.000	166.979.531	1.536.211.688	21.331.078.519
24	2049						124.678.050.000		8.905.575.000	155.847.563	1.433.797.575	8.905.575.000	144.715.594	1.331.383.463	20.876.894.194
25	2050						106.866.900.000		8.905.575.000	133.583.625	1.228.969.350	8.905.575.000	122.451.656	1.126.555.238	20.422.709.869
26	2051						89.055.750.000		8.905.575.000	111.319.688	1.024.141.125	8.905.575.000	100.187.719	921.727.013	19.968.525.544
27	2052						71.244.600.000		8.905.575.000	89.055.750	819.312.900	8.905.575.000	77.923.781	716.898.788	19.514.341.219
28	2053						53.433.450.000		8.905.575.000	66.791.813	614.484.675	8.905.575.000	55.659.844	512.070.563	19.060.156.894
29	2054						35.622.300.000		8.905.575.000	44.527.875	409.656.450	8.905.575.000	33.395.906	307.242.338	18.605.972.569
30	2055						17.811.150.000		8.905.575.000	22.263.938	204.828.225	8.905.575.000	11.131.969	102.414.113	18.151.788.244
	Tổng	921.178.000.000	208.732.000.000	712.446.000.000	356.223.000.000	356.223.000.000		1.424.892.000	178.111.500.000	8.615.796.875	79.265.331.250	178.111.500.000	8.393.157.500	77.217.049.000	531.139.226.625

CÔNG BẢO THÁI NGUYÊN/Số 24/Ngày 20-11-2025

Phụ lục II: DỰ KIẾN PHƯƠNG ÁN TRẢ NỢ VAY PHẦN VỐN VAY LẠI THEO ĐỒNG YÊN NHẬT BẢN

Dự án: Phát triển cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu để hỗ trợ sản xuất cho đồng bào dân tộc các tỉnh miền núi, trung du phía Bắc, tỉnh Thái Nguyên

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày 14 tháng 11 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: JPY (1VND = 0,00591 JPY)

STT	Năm	Tổng mức đầu tư của dự án	Trong đó					Các khoản gốc, lãi (phí phải trả)							
			Vốn đối ứng ngân sách tỉnh	Dự kiến giải ngân vốn vay				Trả gốc, lãi, phí kỳ 1			Trả gốc, lãi, phí kỳ 2				
				Tổng	Cấp phát 50%	Vay lại 50%	Dư nợ vay lại	Phí thu xếp khoản vay (0,2% x giá trị khoản vay)	Số tiền trả nợ gốc kỳ 1	Phí quản lý vay lại trả Bộ TC (0,25% x dư nợ vay lại)	Trả lãi vay (2,3% x dư nợ vay lại)	Số tiền trả nợ gốc kỳ 2	Phí quản lý vay lại trả Bộ TC (0,25% x dư nợ vay lại)	Trả lãi vay (2,3% x dư nợ vay lại)	Tổng cộng kinh phí ngân sách địa phương phải trả
1	2026	2.046.739.380	850.023.480	1.196.715.900	598.357.950	598.357.950	598.357.950	8.421.112		747.947	6.881.116		747.947	6.881.116	23.679.239
2	2027	1.654.800.000	177.300.000	1.477.500.000	738.750.000	738.750.000	1.337.107.950			1.671.385	15.376.741		1.671.385	15.376.741	34.096.253
3	2028	1.359.300.000	118.200.000	1.241.100.000	620.550.000	620.550.000	1.957.657.950			2.447.072	22.513.066		2.447.072	22.513.066	49.920.278
4	2029	383.322.600	88.082.640	295.239.960	147.619.980	147.619.980	2.105.277.930			2.631.597	24.210.696		2.631.597	24.210.696	53.684.587
5	2030						2.105.277.930			2.631.597	24.210.696		2.631.597	24.210.696	53.684.587
6	2031						2.105.277.930			2.631.597	24.210.696		2.631.597	24.210.696	53.684.587
7	2032						2.105.277.930			2.631.597	24.210.696		2.631.597	24.210.696	53.684.587
8	2033						2.105.277.930			2.631.597	24.210.696		2.631.597	24.210.696	53.684.587
9	2034						2.105.277.930			2.631.597	24.210.696		2.631.597	24.210.696	53.684.587
10	2035						2.105.277.930			2.631.597	24.210.696		2.631.597	24.210.696	53.684.587
11	2036						2.105.277.930		52.631.948	2.631.597	24.210.696	52.631.948	2.565.807	23.605.429	158.277.426
12	2037						2.000.014.034		52.631.948	2.500.018	23.000.161	52.631.948	2.434.228	22.394.894	155.593.197
13	2038						1.894.750.137		52.631.948	2.368.438	21.789.627	52.631.948	2.302.648	21.184.359	152.908.968
14	2039						1.789.486.241		52.631.948	2.236.858	20.579.092	52.631.948	2.171.068	19.973.824	150.224.738
15	2040						1.684.222.344		52.631.948	2.105.278	19.368.557	52.631.948	2.039.488	18.763.290	147.540.509
16	2041						1.578.958.448		52.631.948	1.973.698	18.158.022	52.631.948	1.907.908	17.552.755	144.856.280
17	2042						1.473.694.551		52.631.948	1.842.118	16.947.487	52.631.948	1.776.328	16.342.220	142.172.050
18	2043						1.368.430.655		52.631.948	1.710.538	15.736.953	52.631.948	1.644.748	15.131.685	139.487.821
19	2044						1.263.166.758		52.631.948	1.578.958	14.526.418	52.631.948	1.513.169	13.921.150	136.803.591
20	2045						1.157.902.862		52.631.948	1.447.379	13.315.883	52.631.948	1.381.589	12.710.616	134.119.362
21	2046						1.052.638.965		52.631.948	1.315.799	12.105.348	52.631.948	1.250.009	11.500.081	131.435.133
22	2047						947.375.069		52.631.948	1.184.219	10.894.813	52.631.948	1.118.429	10.289.546	128.750.903
23	2048						842.111.172		52.631.948	1.052.639	9.684.278	52.631.948	986.849	9.079.011	126.066.674
24	2049						736.847.276		52.631.948	921.059	8.473.744	52.631.948	855.269	7.868.476	123.382.445
25	2050						631.583.379		52.631.948	789.479	7.263.209	52.631.948	723.689	6.657.941	120.698.215
26	2051						526.319.483		52.631.948	657.899	6.052.674	52.631.948	592.109	5.447.407	118.013.986
27	2052						421.055.586		52.631.948	526.319	4.842.139	52.631.948	460.530	4.236.872	115.329.757
28	2053						315.791.690		52.631.948	394.740	3.631.604	52.631.948	328.950	3.026.337	112.645.527
29	2054						210.527.793		52.631.948	263.160	2.421.070	52.631.948	197.370	1.815.802	109.961.298
30	2055						105.263.897		52.631.948	131.580	1.210.535	52.631.948	65.790	605.267	107.277.069
	Tổng	5.444.161.980	1.233.606.120	4.210.555.860	2.105.277.930	2.105.277.930		8.421.112	1.052.638.965	50.919.360	468.458.108	1.052.638.965	49.603.561	456.352.760	3.139.032.829

Phụ lục III: DỰ KIẾN PHƯƠNG ÁN TRẢ NỢ VAY PHẦN VỐN VAY LẠI THEO ĐỒNG USD

Dự án: Phát triển cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu để hỗ trợ sản xuất cho đồng bào dân tộc các tỉnh miền núi, trung du phía Bắc, tỉnh Thái Nguyên

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày 14 tháng 11 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: USD (1USD = 24.200 VND)

STT	Năm	Tổng mức đầu tư của dự án	Trong đó				Các khoản gốc, lãi (phí phải trả)									
			Vốn đối ứng ngân sách tỉnh	Dự kiến giải ngân vốn vay			Trả gốc, lãi, phí kỳ 1			Trả gốc, lãi, phí kỳ 2						
				Tổng	Cấp phát 50%	Vay lại 50%	Dư nợ vay lại	Phí thu xếp khoản vay (0,2% x giá trị khoản vay)	Số tiền trả nợ gốc kỳ 1	Phí quản lý vay lại trả Bộ TC (0,25% x dư nợ vay lại)	Trả lãi vay (2,3% x dư nợ vay lại)	Số tiền trả nợ gốc kỳ 2	Phí quản lý vay lại trả Bộ TC (0,25% x dư nợ vay lại)	Trả lãi vay (2,3% x dư nợ vay lại)	Tổng cộng kinh phí ngân sách địa phương phải trả	
1	2026	14.310.661	5.943.306	8.367.355	4.183.678	4.183.678	4.183.678	58.880		5.230	48.112			5.230	48.112	165.564
2	2027	11.570.248	1.239.669	10.330.579	5.165.289	5.165.289	9.348.967			11.686	107.513			11.686	107.513	238.399
3	2028	9.504.132	826.446	8.677.686	4.338.843	4.338.843	13.687.810			17.110	157.410			17.110	157.410	349.039
4	2029	2.680.165	615.868	2.064.298	1.032.149	1.032.149	14.719.959			18.400	169.280			18.400	169.280	375.359
5	2030						14.719.959			18.400	169.280			18.400	169.280	375.359
6	2031						14.719.959			18.400	169.280			18.400	169.280	375.359
7	2032						14.719.959			18.400	169.280			18.400	169.280	375.359
8	2033						14.719.959			18.400	169.280			18.400	169.280	375.359
9	2034						14.719.959			18.400	169.280			18.400	169.280	375.359
10	2035						14.719.959			18.400	169.280			18.400	169.280	375.359
11	2036						14.719.959		367.999	18.400	169.280	367.999	17.940	165.048		1.106.665
12	2037						13.983.961		367.999	17.480	160.816	367.999	17.020	156.584		1.087.897
13	2038						13.247.963		367.999	16.560	152.352	367.999	16.100	148.120		1.069.129
14	2039						12.511.965		367.999	15.640	143.888	367.999	15.180	139.656		1.050.361
15	2040						11.775.967		367.999	14.720	135.424	367.999	14.260	131.192		1.031.593
16	2041						11.039.969		367.999	13.800	126.960	367.999	13.340	122.728		1.012.825
17	2042						10.303.971		367.999	12.880	118.496	367.999	12.420	114.264		994.057
18	2043						9.567.973		367.999	11.960	110.032	367.999	11.500	105.800		975.289
19	2044						8.831.975		367.999	11.040	101.568	367.999	10.580	97.336		956.521
20	2045						8.095.977		367.999	10.120	93.104	367.999	9.660	88.872		937.753
21	2046						7.359.979		367.999	9.200	84.640	367.999	8.740	80.408		918.985
22	2047						6.623.981		367.999	8.280	76.176	367.999	7.820	71.944		900.217
23	2048						5.887.983		367.999	7.360	67.712	367.999	6.900	63.480		881.450
24	2049						5.151.986		367.999	6.440	59.248	367.999	5.980	55.016		862.682
25	2050						4.415.988		367.999	5.520	50.784	367.999	5.060	46.552		843.914
26	2051						3.679.990		367.999	4.600	42.320	367.999	4.140	38.088		825.146
27	2052						2.943.992		367.999	3.680	33.856	367.999	3.220	29.624		806.378
28	2053						2.207.994		367.999	2.760	25.392	367.999	2.300	21.160		787.610
29	2054						1.471.996		367.999	1.840	16.928	367.999	1.380	12.696		768.842
30	2055						735.998		367.999	920	8.464	367.999	460	4.232		750.074
	Tổng	38.065.207	8.625.289	29.439.917	14.719.959	14.719.959		58.880	7.359.979	356.025	3.275.427	7.359.979	346.825	3.190.787		21.947.902